



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-31

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Minh Thục	Thành viên
Ông Phan Trung Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Văn Hiếu	Thành viên độc lập

Tổng Giám đốc

Ông Lê Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tác	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/05/2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Hoàng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Số: *M&L*/VACO/BCKT.NV2**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2016, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán khác. Tổng tài sản của công ty con là 43,4 tỷ đồng, chiếm 9,66% tổng giá trị tài sản của Báo cáo tài chính hợp nhất; tổng doanh thu của công ty con 53,6 tỷ đồng, chiếm 11,97% tổng doanh thu của Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết liên quan đến báo cáo tài chính đã kiểm toán của công ty con này, nên chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng đến các chỉ tiêu khác liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty.

Công ty liên doanh, liên kết của Công ty là Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn và Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina chưa được kiểm toán. Tổng giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ (như tại Thuyết minh số 6) lần lượt là 0,356 tỷ đồng và 18,75 tỷ đồng; Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết lần lượt là 0,245 tỷ đồng và 8,52 tỷ đồng, chiếm 43,4% lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết liên quan đến báo cáo tài chính đã kiểm toán của các Công ty liên doanh, liên kết này, nên chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng đến các chỉ tiêu khác liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty.

Văn phòng Hồ Chí Minh

Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ, P.15

Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3840 6618; Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan

Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-31) 353 4655; Fax: (84-31) 353 4316

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Chử Mạnh Hoan
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1403-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.184.991.017	249.022.219.183
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.069.890.607	18.824.115.406
1. Tiền	111		8.069.890.607	15.774.115.406
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.050.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.000.450.000	41.700.450.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	39.000.450.000	41.700.450.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.437.104.219	109.183.117.897
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	97.684.855.047	114.360.221.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.144.125.787	3.605.164.891
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.045.877.275	16.825.431.431
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(25.437.753.890)	(25.781.007.483)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	173.307.656
IV. Hàng tồn kho	140	10	62.686.887.304	72.365.203.976
1. Hàng tồn kho	141		64.105.403.307	75.550.038.786
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.418.516.003)	(3.184.834.810)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.990.658.887	6.949.331.904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	197.741.772	564.609.850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	6.680.289.418	6.252.432.301
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	112.627.697	132.289.753
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.404.749.335	336.429.751.638
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.275.475.750	324.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		251.475.750	300.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	12	21.024.000.000	24.000.000
II. Tài sản cố định	220		73.196.410.156	110.556.633.052
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	65.935.358.554	91.232.207.047
- Nguyên giá	222		155.474.583.596	194.224.817.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.539.225.042)	(102.992.610.336)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.261.051.602	19.324.426.005
- Nguyên giá	228		11.628.490.711	24.658.558.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.367.439.109)	(5.334.132.706)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	173.023.577	59.501.705.729
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		173.023.577	59.501.705.729
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	145.096.926.745	162.430.766.573
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		145.096.926.745	151.038.266.573
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	11.392.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.662.913.107	3.616.646.284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.662.913.107	3.616.646.284
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		449.589.740.352	585.451.970.821

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		406.593.090.056	551.115.429.202
I. Nợ ngắn hạn	310		327.539.561.880	391.645.282.746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	72.130.642.176	91.550.891.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.083.557.975	1.819.362.565
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10.512.540.126	12.394.785.203
4. Phải trả người lao động	314		1.200.691.687	3.389.597.317
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	14.718.045.308	10.580.223.412
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	295.454.650
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	24.728.614.764	23.211.331.777
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	201.789.526.691	248.186.117.390
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		375.943.153	217.518.825
II. Nợ dài hạn	330		79.053.528.176	159.470.146.456
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	61.675.634.933
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	79.053.528.176	97.794.511.523
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.996.650.296	34.336.541.619
I. Vốn chủ sở hữu	410		42.517.661.496	33.636.921.446
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194.289.130.000	194.289.130.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		199.031.463	1.243.552.030
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	421	21	(152.088.413.497)	(169.482.162.373)
- LNST/ (Lỗ) chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(172.868.643.957)	(149.259.382.344)
- LNST/ (Lỗ) chưa phân phối năm nay	421b		20.780.230.460	(20.222.780.029)
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		117.913.530	7.586.401.789
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		478.988.800	699.620.173
1. Nguồn kinh phí	431		478.988.800	699.620.173
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		449.589.740.352	585.451.970.821



Lê Hoàng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28/03/2016

Phan Trung Nam
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	448.362.125.776	701.803.629.110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	576.178.109	5.038.429.385
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		447.785.947.667	696.765.199.725
4. Giá vốn hàng bán	11	25	418.194.944.570	661.573.722.598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.591.003.097	35.191.477.127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	23.562.610.294	6.775.404.604
7. Chi phí tài chính	22	27	23.328.288.314	33.432.255.937
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.710.624.226	27.348.899.619
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24		14.997.000.202	1.260.341.624
9. Chi phí bán hàng	25	28	6.534.281.601	9.972.224.187
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	18.889.799.160	31.590.806.807
11 Lợi nhuận/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		19.398.244.518	(31.768.063.576)
12. Thu nhập khác	31		1.554.205.639	1.869.740.084
13. Chi phí khác	32		262.530.347	571.582.376
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.291.675.292	1.298.157.708
15. Tổng lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.689.919.810	(30.469.905.868)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		478.622.750	691.449.256
17. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		20.211.297.060	(31.161.355.124)
<u>Trong đó:</u>				
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		20.202.310.001	(31.550.504.777)
17.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		8.987.059	389.149.653
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.040	(1.642)



Lê Hoàng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28/03/2016

Phan Trung Nam
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03 - DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	463.289.573.141	890.668.666.395
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(425.272.793.854)	(808.822.760.782)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.058.241.162)	(28.252.081.534)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(16.461.110.167)	(22.566.944.395)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(578.203.940)	(642.962.300)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.182.968.393	19.559.052.706
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(53.300.403.525)	(50.859.438.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(41.198.211.114)	(916.467.955)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.866.522.389)	(1.949.418.065)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	720.136.363	995.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.600.000.000)	(52.070.450.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.098.524.250	27.621.850.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	37.081.778.824	980.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.758.351.810	26.204.968.519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46.192.268.858	1.781.950.454
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	332.841.546.073	473.983.499.585
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(348.245.190.474)	(492.693.294.940)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(337.565.850)	(1.808.692.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.741.210.251)	(20.518.487.950)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(10.747.152.507)	(19.653.005.451)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.824.115.406	38.496.500.592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.072.292)	(19.379.735)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	8.069.890.607	18.824.115.406



Lê Hoàng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28/03/2016

Phan Trung Nam
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được Cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/09/2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/09/2008, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20/08/2013 với mã số doanh nghiệp là 0300381966. Vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm từ plastic.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn; Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngoài sự kiện Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 493/QĐ-SGDHN ngày 07/08/2015. Trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Số 300B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước
2. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một
3. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An
4. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam

Các công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn
2. Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina
3. Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina
4. Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần tại các Công ty con là Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang và Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long theo các quyết định của Hội đồng Quản trị số 09/QĐ-NVN-HĐQT ngày 24/3/2015 và Quyết định số số 43/QĐ-NVN-HĐQT ngày 08/07/2015; thực hiện giải thể chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 31/QĐ-NVN-HĐQT ngày 11/06/2015 của Hội đồng Quản trị nhằm cơ cấu lại tổ chức hoạt động của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó để đảm bảo khả năng so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được trình bày lại như tại Thuyết minh số 34 - Số liệu so sánh.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Các Công ty liên doanh, liên kết do Công ty đầu tư vốn;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ-Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và báo cáo tài chính của 04 (bốn) Công ty con. Các giao dịch nội bộ và công nợ nội bộ giữa Công ty với các Công ty con, giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ toàn bộ trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các công ty con được hợp nhất trong báo cáo này gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Tỉnh Bình Dương	99,52%	99,52%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	Tp. Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Số 1	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên danh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác khi các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25
Máy móc, thiết bị	12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 03 (ba) năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là toàn bộ số chi phí thực tế đã phát sinh phục vụ cho các hoạt động công ích của Công ty theo các lệnh sản xuất. Trong năm Công ty đã trích các chi phí này vào giá vốn của hoạt động sản xuất công ích.

Vốn điều lệ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực tế của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (tiếp theo)

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn được về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.222.468.232	7.354.889.056
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.847.422.375	8.419.226.350
Các khoản tương đương tiền	-	3.050.000.000
Cộng	<u>8.069.890.607</u>	<u>18.824.115.406</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>	39.000.450.000	39.000.450.000	41.700.450.000	41.700.450.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ ba tháng đến một năm	39.000.450.000	39.000.450.000	41.700.450.000	41.700.450.000

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
<i>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	145.096.926.745	-	145.096.926.745	151.038.266.573	-	151.038.266.573
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina	89.705.850.000	-	89.705.850.000	89.705.850.000	-	89.705.850.000
Công ty Cổ phần Youl Chon Vina	43.008.000.000	-	43.008.000.000	43.008.000.000	-	43.008.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	16.961.554.628	-	16.961.554.628	16.961.554.628	-	16.961.554.628
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem	15.279.075.966	-	15.279.075.966	15.279.075.966	-	15.279.075.966
<i>Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ</i>	<i>(19.857.553.849)</i>	-	<i>(19.857.553.849)</i>	<i>(13.916.214.021)</i>	-	<i>(13.916.214.021)</i>
<i>- Đầu tư dài hạn khác</i>	-	-	-	11.392.500.000	-	11.392.500.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Phú (i)	-	-	-	11.092.500.000	-	11.092.500.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	300.000.000	-	300.000.000
Cộng:	145.096.926.745	-	145.096.926.745	162.430.766.573	-	162.430.766.573

Ghi chú: (i) Theo quyết định phê duyệt của Hội đồng Quản trị số 05/QĐ-NVN-HĐQT ngày 19/03/2015 về việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú với số lượng cổ phiếu là 1.034.708 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng với tỷ lệ sở hữu 19,52%. Thời gian chuyển nhượng đã tiến hành vào ngày 27/03/2015.

b) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	Tp. Hồ Chí Minh	20,69%	20,69%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty Cổ phần Youl Chon Vina	Tp. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem	Tỉnh Bình Dương	27,51%	50,00%	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina	Tỉnh Đồng Nai	15,00%	33,00%	Sản xuất bột nhựa PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	38.591.022.126	42.598.881.024
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	5.983.720.290	2.330.426.862
Công ty TNHH In và Sản xuất Bao bì Đức Mỹ	3.128.875.000	1.260.934.498
Các khoản phải thu khách hàng khác	49.981.237.631	68.169.979.018
Cộng	97.684.855.047	114.360.221.402
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	38.591.022.126	42.598.881.024
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	5.983.720.290	2.330.426.862
Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina	542.789.997	-
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem	1.803.760.000	1.460.068.672
Cộng	46.921.292.413	46.389.376.558

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	17.045.877.275	1.120.115.010	16.825.431.431	310.129.010
- Ký cược, ký quỹ	429.311.609	-	2.192.360.420	-
- Phải thu khác:	16.616.565.666	1.120.115.010	14.633.071.011	310.129.010
Tạm ứng tiền cho nhân viên	1.687.675.702	-	3.124.909.478	-
Công ty TNHH LD Việt Thái PlastChem	12.637.754.812	-	4.844.849.703	-
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina	-	-	3.225.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	499.932.000	-	499.932.000	-
Các đối tượng khác	1.791.203.152	1.120.115.010	2.938.379.830	310.129.010
b) Dài hạn	24.000.000	-	24.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ;	24.000.000	-	24.000.000	-
Cộng	17.069.877.275	1.120.115.010	16.849.431.431	310.129.010
Trong đó				
c) Phải thu khác là các bên liên quan	13.442.515.822	304.829.010	9.751.658.713	304.829.010
Công ty TNHH LD Việt Thái PlastChem	12.637.754.812	-	4.844.849.703	-
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	499.932.000	-	499.932.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	304.829.010	304.829.010	427.229.010	304.829.010
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina	-	-	3.225.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	-	-	754.648.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. NỢ XẤU VÀ CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	50.272.718.279	25.956.079.399	55.829.717.076	30.358.838.603
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	38.591.022.126	21.223.544.513	42.598.881.024	21.037.624.931
Công ty CP Công nghệ cấp quang và TB Bưu điện	4.259.133.019	2.129.566.510	4.259.133.019	4.259.133.019
Công ty TNHH Hợp Phát	2.669.970.418	-	2.669.970.418	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	361.351.534	-	-	-
DNTN Sản xuất TM DV Hà Siêu	174.745.000	-	174.745.000	-
Đối tượng khác	4.216.496.182	2.602.968.376	6.126.987.615	5.062.080.653
Phải thu ngắn hạn khác	1.120.115.010	-	310.129.010	-
Công ty CP Nhựa Bắc Giang	304.829.010	-	304.829.010	-
Công ty TNHH Tân Nguyên Vũ	2.500.000	-	2.500.000	-
Phải thu khác các cá nhân	812.786.000	-	2.800.000	-
Trả trước cho người bán	1.000.000	-	-	-
DNTN Nguyễn Tuấn Tài	1.000.000	-	-	-
Cộng	51.393.833.289	25.956.079.399	56.139.846.086	30.358.838.603

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	2.287.726.019	-	845.349.612	-
Nguyên liệu, vật liệu	18.903.478.775	-	29.662.591.120	-
Công cụ, dụng cụ	4.699.594	-	23.897.572	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.140.000	-	9.676.616.374	-
Thành phẩm	13.040.949.692	(300.019.283)	16.556.886.832	-
Hàng hóa (i)	29.863.409.227	(1.118.496.720)	18.784.697.276	(3.184.834.810)
Cộng	64.105.403.307	(1.418.516.003)	75.550.038.786	(3.184.834.810)

Ghi chú: (i) Tại thời điểm 31/12/2015 có lô hạt nhựa giá trị ghi sổ là 14.711.782.500 đồng được dùng để đảm bảo cho khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây theo Hợp đồng cấp tín dụng số BIT.DN.699.300315 ngày 31/03/2015 với số dư gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 9.407.631.856 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	197.741.772	564.609.850
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	197.741.772	564.609.850
b) Dài hạn	2.662.913.107	3.616.646.284
Chi phí thuê hoạt động TSCĐ	2.323.960.303	2.386.148.888
Công cụ dụng cụ xuất dùng	312.216.133	696.837.238
Các khoản khác	26.736.671	533.660.158

12. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Giá trị phải thu khác dài hạn thể hiện giá trị quyền góp vốn nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án "Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên" tại số 360 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với số tiền 21.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	57.019.953.934	125.256.705.585	10.493.607.275	1.454.550.589	194.224.817.383
- Mua trong năm	-	103.150.861	6.899.741.273	-	7.002.892.134
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.021.822.618	-	-	-	2.021.822.618
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.272.916.797)	(221.066.880)	(1.493.983.677)
- Giảm khác (i)	(13.478.881.135)	(19.959.690.851)	(12.757.748.876)	(84.644.000)	(46.280.964.862)
Tại ngày 31/12/2015	45.562.895.417	105.400.165.595	3.362.682.875	1.148.839.709	155.474.583.596
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	15.266.050.357	79.113.467.349	7.514.022.702	1.099.069.928	102.992.610.336
- Khấu hao trong năm	2.184.600.611	9.482.176.970	630.982.565	119.924.102	12.417.684.248
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.009.644.765)	(127.903.001)	(1.137.547.766)
- Giảm khác (i)	(4.843.154.344)	(15.578.052.121)	(4.247.119.038)	(65.196.273)	(24.733.521.776)
Tại ngày 31/12/2015	12.607.496.624	73.017.592.198	2.888.241.464	1.025.894.756	89.539.225.042
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	41.753.903.577	46.143.238.236	2.979.584.573	355.480.661	91.232.207.047
Tại ngày 31/12/2015	32.955.398.793	32.382.573.397	474.441.411	122.944.953	65.935.358.554

Ghi chú:

(i) Giảm khác do trong năm 2015 Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn nắm giữ tại Công ty cổ phần Nhựa Bắc Giang và Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 64.872.410.072 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 68.568.384.727 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.414.400.452 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 16.973.111.973 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	24.266.228.591	392.330.120	24.658.558.711
- Mua trong năm	-	67.800.000	67.800.000
- Giảm khác (i)	(13.047.868.000)	(50.000.000)	(13.097.868.000)
Tại ngày 31/12/2015	11.218.360.591	410.130.120	11.628.490.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	5.159.410.202	174.722.504	5.334.132.706
- Khấu hao trong năm	444.801.463	40.588.013	485.389.476
- Giảm khác (i)	(1.452.083.073)	-	(1.452.083.073)
Tại ngày 31/12/2015	4.152.128.592	215.310.517	4.367.439.109
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	19.106.818.389	217.607.616	19.324.426.005
Tại ngày 31/12/2015	7.066.231.999	194.819.603	7.261.051.602

Ghi chú:

Giảm khác do trong năm 2015 Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn nắm giữ tại Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 7.046.231.999 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 7.331.913.121 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số đã ký với ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại 31/12/2015 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.646.960.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng tại số 360 Giải Phóng	-	-	59.501.705.729	-
Dự án khác	173.023.577	-	-	-
Cộng	173.023.577	-	59.501.705.729	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Nhựa Youl Chon Vina	35.142.565.899	35.142.565.899	34.312.714.858	34.312.714.858
Công ty CP Nhựa Văn Đồn	9.084.627.707	9.084.627.707	-	-
Intraco Trading PTE Co, Ltd	5.835.267.900	5.835.267.900	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	22.068.180.670	22.068.180.670	57.238.176.749	57.238.176.749
Cộng	72.130.642.176	72.130.642.176	91.550.891.607	91.550.891.607
Trong đó:				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Nhựa Youl Chon Vina	35.142.565.899	35.142.565.899	-	-
Các đối tượng khác	915.314.693	915.314.693	53.798.257	53.798.257
Cộng	36.057.880.592	36.057.880.592	53.798.257	53.798.257
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Nhựa Youl Chon Vina	35.142.565.899	35.142.565.899	34.312.714.858	34.312.714.858
Công ty CP Nhựa Văn Đồn	9.084.627.707	9.084.627.707	-	-
Công ty CP Nhựa Thăng Long	845.075.000	845.075.000	861.516.436	861.516.436
Cộng	45.072.268.606	45.072.268.606	35.174.231.294	35.174.231.294

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.398.529.169	6.237.984.756	7.345.232.331	291.281.594
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	16.496.640	16.496.640	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	487.588.668	206.200.170	582.575.768	111.213.070
Thuế thu nhập cá nhân	492.756.635	285.733.262	657.860.644	120.629.253
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	26.494.522	347.946.867	374.441.389	-
Các loại thuế khác	2.500.000	9.962.224	9.962.224	2.500.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	9.986.916.209	-	-	9.986.916.209
Cộng	12.394.785.203	7.104.323.919	8.986.568.996	10.512.540.126
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	6.252.432.301	3.867.472.670	4.295.227.418	6.680.187.049
Thuế xuất, nhập khẩu	29.810.057	749.544.582	730.953.403	11.218.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.511.188	-	-	101.511.188
Thuế thu nhập cá nhân	968.508	7.186.772	6.218.264	-
Cộng	6.384.722.054	4.624.204.024	5.032.399.085	6.792.917.115

Ghi chú: (i) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13/7/1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nhận nợ và trả tiền thuê đất với ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả (i)	14.568.578.997	10.293.832.658
- Các khoản trích trước khác	149.466.311	286.390.754
Cộng	<u>14.718.045.308</u>	<u>10.580.223.412</u>

Ghi chú: (i) Chi phí lãi vay của khoản vay dài hạn theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTĐ-ODA-TDTWI đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh).

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	466.620.914
- Phải trả Bộ Tài chính - tiền cổ tức (i)	20.470.947.648	20.879.143.040
- Kinh phí công đoàn;	119.534.165	424.066.436
- Bảo hiểm xã hội;	11.043.969	239.886.413
- Bảo hiểm y tế;	-	5.672
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	3.780
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.127.088.982	1.201.605.522
Cộng	<u>24.728.614.764</u>	<u>23.211.331.777</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	127.000.000
- Tiền thuê đất	-	41.608.405.785
- Vốn góp vào dự án	-	19.940.229.148
Cộng	<u>-</u>	<u>61.675.634.933</u>

Ghi chú: (i) Khoản cổ tức từ năm 2008 đến năm 2012 phải trả cho chủ sở hữu. Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương gửi Bộ Tài chính và đề xuất của Hội đồng Quản trị Công ty tại Đại hội cổ đông năm 2015, giá trị phải trả cổ tức này được giữ lại để phân bổ lại sau khi Công ty kinh doanh có hiệu quả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09-DN/HN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giảm VND	Tăng VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a1) Vay ngắn hạn ngân hàng	94.336.623.996	94.336.623.996	391.823.225.945	291.444.101.514	194.715.748.427	194.715.748.427
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam (i)	69.990.595.503	69.990.595.503	133.871.150.844	133.609.122.392	70.252.623.955	70.252.623.955
Ngân hàng TMCP VN Thương Tín (Vietbank)-CN ĐBP	-	-	17.095.985.000	2.206.665.000	14.889.320.000	14.889.320.000
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Bình Tây (ii)	9.407.631.856	9.407.631.856	26.643.368.144	36.051.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (iii)	14.938.396.637	14.938.396.637	39.221.784.871	41.744.181.508	12.416.000.000	12.416.000.000
Ngân hàng TMCP Tiền Phong Bank - CN Sài Gòn	-	-	24.472.208.887	10.566.785.332	13.905.423.555	13.905.423.555
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	23.449.081.063	16.244.242.733	7.204.838.330	7.204.838.330
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	70.239.896.465	47.569.257.769	22.670.638.696	22.670.638.696
Ngân hàng Nông Nghiệp-CN Sài Gòn	-	-	56.829.750.671	3.452.846.780	53.376.903.891	53.376.903.891
a2) Vay ngắn hạn cá nhân	2.323.270.205	2.323.270.205	68.121.317.472	52.457.206.744	17.987.380.933	17.987.380.933
Các cá nhân khác (iv)	2.323.270.205	2.323.270.205	68.121.317.472	52.457.206.744	17.987.380.933	17.987.380.933
a3) Nợ dài hạn đến hạn trả	105.129.632.490	105.129.632.490	1.150.995.302	70.797.639.762	35.482.988.030	35.482.988.030
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (v)	52.702.352.139	52.702.352.139	1.150.995.302	18.370.359.411	35.482.988.030	35.482.988.030
Ngân hàng Nông Nghiệp-CN Sài Gòn (vi)	52.427.280.351	52.427.280.351	-	52.427.280.351	-	-
a) Vay ngắn hạn	201.789.526.691	201.789.526.691	461.095.538.719	414.698.948.020	248.186.117.390	248.186.117.390
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (v)	79.053.528.176	79.053.528.176	20.732.687.802	2.207.998.896	97.578.217.082	97.578.217.082
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	2.816.294.441	2.600.000.000	216.294.441	216.294.441
Ngân hàng TMCP INDOVINA	-	-	940.515.000	940.515.000	-	-
b) Vay dài hạn	79.053.528.176	79.053.528.176	24.489.497.243	5.748.513.896	97.794.511.523	97.794.511.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn dưới hình thức Hợp đồng tín dụng số 706/2012/HĐ ngày 11/6/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03-706/2012/HĐ ngày 15/04/2015. Khoản tín dụng này có hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng, trong đó dư nợ ngắn hạn tối đa là 70 tỷ đồng. Công ty chịu lãi suất theo từng khế ước nhận nợ với lãi suất từ 7%. Thời hạn hợp đồng đến hết ngày 31/03/2016. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm tài sản cố định vô hình tại Bình Dương và khoản tiền gửi tại ngân hàng trị giá 37,5 tỷ đồng (xem các Thuyết minh 13 và 14).
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây theo Hợp đồng cấp tín dụng số BIT.DN.699.300315 ngày 31/03/2015. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh (bao gồm cả phát hành L/C) là 20 tỷ đồng. Mục đích vay là Bổ sung vốn lưu động; phát hành L/C nhập khẩu lô hàng hạt nhựa; ti lệ ký quỹ tùy từng lô hàng; bảo lãnh ra nước ngoài. Hiệu lực hợp đồng 12 tháng, trong đó thời hạn vay của khoản vay tối đa không quá 6 tháng. Công ty chịu lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm lô hàng hạt nhựa giá trị: 42.860.000.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2015, lô hạt nhựa dùng để bảo đảm có giá trị ghi sổ là 14.711.782.500 đồng để bảo đảm cho số dư vay (xem Thuyết minh 10).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 013A15/BBD ngày 13/03/2015; Hạn mức 15 tỷ đồng; Mục đích bổ sung vốn lưu động; Lãi suất 7%/năm và được điều chỉnh theo từng khế ước vay; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.
- (iv) Các khoản vay vốn ngắn hạn cá nhân có lãi suất khoảng 11% đến 13% theo từng hợp đồng vay cá nhân.
- (v) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh) với số tiền 49.010.105 CNY để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in dự án. Thời hạn cho vay là 15 năm, trong đó có 05 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo. Khoản vay chịu lãi suất 3.2% /năm tính trên dư nợ cho vay. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 10/09/2011 đến ngày 10/03/2021 vào ngày 10/3 và ngày 10/9 hàng năm.

Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam thì:

- Cho phép Công ty được khoan nợ 03 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016).
- Cho phép trích khấu hao cơ bản theo khế ước vay vốn ODA đối với thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các kỳ trả nợ vốn vay.

Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên.

- (vi) Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn dưới hình thức Hợp đồng tín dụng số 6220LAV2012 00217 ngày 01/03/2012. Khoản tín dụng này có hạn mức tối đa là 55 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sử dụng đất, nhà xưởng theo Hợp đồng thế chấp số 6220LCL201200 ngày 01/03/2012 để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh 13 và 14). Năm 2015, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng với ngân hàng về việc gia hạn thời hạn trả nợ của các giấy nhận nợ với thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 26/12/2016, mức lãi suất cho các khoản vay là 10,5%/năm, lãi suất này sẽ thay đổi theo mức lãi do ngân hàng ban hành từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	105.129.632.490	35.699.282.471
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	70.269.802.815	70.965.976.039
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm		
Sau năm năm	<u>8.783.725.361</u>	<u>26.612.241.043</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	105.129.632.490	35.482.988.030
Số phải trả sau 12 tháng	<u>79.053.528.176</u>	<u>97.794.511.523</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	194.289.130.000	(149.259.382.344)	45.029.747.656
Lãi / (lỗ) trong năm	-	(31.550.504.777)	(31.550.504.777)
Phân phối lợi nhuận	-	(135.585.765)	(135.585.765)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(157.600.609)	(157.600.609)
Tăng/(Giảm) khác	-	11.620.911.122	11.620.911.122
Số dư tại ngày 01/01/2015	194.289.130.000	(169.482.162.373)	24.806.967.627
Lãi / (lỗ) trong kỳ này	-	20.211.297.060	20.211.297.060
Tăng khác	-	408.195.392	408.195.392
Phân phối lợi nhuận	-	(6.510.600)	(6.510.600)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	(99.515.732)	(99.515.732)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(352.903.473)	(352.903.473)
Tăng/(Giảm) khác	-	(2.766.813.771)	(2.766.813.771)
Số dư tại ngày 31/12/2015	194.289.130.000	(152.088.413.497)	42.200.716.503

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	127.943.420.000	127.943.420.000
Vốn góp của các đối tượng khác	66.345.710.000	66.345.710.000
Cộng	194.289.130.000	194.289.130.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.289.130.000	194.289.130.000
- Vốn góp đầu kỳ	194.289.130.000	194.289.130.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	194.289.130.000	194.289.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngoại tệ các loại USD	3.372,25	5.308,97

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	343.808.952.492	596.028.546.066
Doanh thu bán sản phẩm	89.047.911.626	92.720.311.388
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.505.261.658	13.043.977.387
Doanh thu khác	-	10.794.269
Cộng	<u>448.362.125.776</u>	<u>701.803.629.110</u>

24. GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	576.178.109	5.038.429.385
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	519.900.000	-
- Giảm giá hàng bán;	-	87.099.323
- Hàng bán bị trả lại	56.278.109	4.951.330.062

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	332.180.929.332	573.169.999.955
Giá vốn của thành phẩm đã bán	79.132.753.713	80.764.054.068
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.462.745.522	4.942.506.777
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.418.516.003	2.697.161.798
Cộng	<u>418.194.944.570</u>	<u>661.573.722.598</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.075.771.650	3.116.019.388
Lãi bán các khoản đầu tư	4.951.504.957	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	710.127.083	694.528.765
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	1.128.095.952	2.036.706.400
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.631.637.020	869.112.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	65.473.632	59.038.051
Cộng	<u>23.562.610.294</u>	<u>6.775.404.604</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.710.624.226	27.348.899.619
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	664.238.263	1.935.245.296
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	910.866.923	326.072.850
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	66.690.512
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	3.698.205.694
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	42.558.902	57.141.966
Cộng	23.328.288.314	33.432.255.937

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015
	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	
Chi phí nhân viên	9.589.218.018
Chi phí đồ dùng văn phòng	373.863.346
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.234.702.790
Thuế, phí và lệ phí	690.040.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.968.113.560
Chi phí dự phòng	(972.314.535)
Các khoản chi phí QLDN khác	3.006.175.669
Cộng	18.889.799.160
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	
Chi phí nhân viên	2.012.235.139
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.975.320
Chi phí khấu hao TSCĐ	80.179.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.501.711.094
Chi phí thuê nhà, thuê kho	77.373.505
Chi phí vận chuyển	517.613.250
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.330.193.337
Cộng	6.534.281.601

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	20.252.888.203	144.385.601.754
Chi phí nhân công;	9.084.937.554	33.109.148.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	10.571.922.015	14.975.312.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	7.026.944.578	8.206.218.841
Chi phí sản xuất kinh doanh khác;	3.791.117.568	13.981.216.496
Chi phí dự phòng.	(672.418.579)	20.636.403.731
Cộng	50.055.391.339	235.293.901.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. LÃI (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.202.310.001	(31.550.504.777)
Lợi nhuận đã sử dụng để trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(352.903.473)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	20.202.310.001	(31.903.408.250)
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	19.428.913	19.428.913
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	1.040	(1.642)

Theo qui định tại Thông tư 200/2015/TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014 được xác định lại là (1.611) VND (số trình bày trên báo cáo tài chính năm 2014 là (1.604) VND). Năm 2015, Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm sản xuất, kinh doanh nhựa.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do trong năm Công ty đã ra quyết định giải thể Chi nhánh tại Hà Nội theo Quyết định số 31/QĐ-NVN-HĐQT ngày 11/06/2015 của Hội đồng Quản trị nhằm cơ cấu lại tổ chức hoạt động của Công ty.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	280.843.054.867	345.980.628.913
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.069.890.607	18.824.115.406
Nợ thuần	272.773.164.260	327.156.513.507
Vốn chủ sở hữu	42.517.661.496	33.636.921.446
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	6,42	9,73

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.069.890.607	18.824.115.406	8.069.890.607	18.824.115.406
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.316.978.432	105.428.645.350	110.316.978.432	105.428.645.350
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.000.450.000	41.700.450.000	39.000.450.000	41.700.450.000
Đầu tư tài chính dài hạn	145.096.926.745	162.430.766.573	145.096.926.745	162.430.766.573
Các khoản ký quỹ	453.311.609	2.216.360.420	453.311.609	2.216.360.420
Tài sản tài chính khác	251.475.750	300.000.000	251.475.750	300.000.000
Cộng	303.189.033.143	330.900.337.749	303.189.033.143	330.900.337.749
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	280.843.054.867	345.980.628.913	280.843.054.867	345.980.628.913
Phải trả người bán và phải trả khác	96.859.256.940	176.437.858.317	96.859.256.940	176.437.858.317
Chi phí phải trả	14.718.045.308	10.580.223.412	14.718.045.308	10.580.223.412
Cộng	392.420.357.115	532.998.710.642	392.420.357.115	532.998.710.642

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ (USD)	229.231.572	915.243.261	10.129.719.600	29.449.239.945
Nhân dân tệ (CNY)	-	-	131.755.880.315	133.061.205.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.069.890.607	-	8.069.890.607
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.316.978.432	-	110.316.978.432
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.000.450.000	-	39.000.450.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	145.096.926.745	145.096.926.745
Các khoản ký quỹ	429.311.609	24.000.000	453.311.609
Tài sản tài chính khác	-	251.475.750	251.475.750
Cộng	157.816.630.648	145.372.402.495	303.189.033.143
Tại 31/12/2015			
Các khoản vay	201.789.526.691	79.053.528.176	280.843.054.867
Phải trả người bán và phải trả khác	96.859.256.940	-	96.859.256.940
Chi phí phải trả	14.718.045.308	-	14.718.045.308
Cộng	313.366.828.939	79.053.528.176	392.420.357.115
Chênh lệch thanh khoản thuần	(155.550.198.291)	66.318.874.319	(89.231.323.972)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.824.115.406	-	18.824.115.406
Phải thu khách hàng và phải thu khác	105.428.645.350	-	105.428.645.350
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.700.450.000	-	41.700.450.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	162.430.766.573	162.430.766.573
Các khoản ký quỹ	2.192.360.420	24.000.000	2.216.360.420
Tài sản tài chính khác	300.000.000	-	300.000.000
Cộng	168.445.571.176	162.454.766.573	330.900.337.749
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	248.186.117.390	97.794.511.523	345.980.628.913
Phải trả người bán và phải trả khác	114.762.223.384	61.675.634.933	176.437.858.317
Chi phí phải trả	10.580.223.412	-	10.580.223.412
Cộng	373.528.564.186	159.470.146.456	532.998.710.642
Chênh lệch thanh khoản thuần	(205.082.993.010)	2.984.620.117	(202.098.372.893)

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư như đã trình bày tại các Thuyết minh số 07, 08 và Thuyết minh số 16, Công ty còn có giao dịch sau với bên liên quan

	<u>Năm 2015</u> VND	
Cung cấp hàng hoá, dịch vụ trong kỳ		
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	38.532.467.500	
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	2.651.191.287	
Mua hàng hoá dịch vụ trong kỳ		
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	62.774.165.806	
Thu nhập của Tổng Giám đốc:	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	403.614.000	403.914.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	307.200.000	307.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, như sau

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại/trình bày lại
	VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải thu ngắn hạn khác	11.508.161.533	16.825.431.431	(5.317.269.898)
Tài sản thiếu chờ lý	-	173.307.656	(173.307.656)
Tài sản ngắn hạn khác	12.439.909.458	6.949.331.904	5.490.577.554
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.604)	(1.642)	38



Lê Hoàng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28/03/2016

Phan Trung Nam
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu